

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh

| | | | |
|--------------------|------------------|---------|---------|
| Ngày 15/01/2024 | 8,900 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 12.7% | 20.3% | - |

DT thuần
Q4/23

111
tỷ VNĐ

QoQ: ▼19.0| -14.4%
YoY: ▼28.0| -20.0%

LN thuần
Q4/23

-3.08
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.37| 67.4%
YoY: ▲ 1.16| 27.4%

LN sau thuế
Q4/23

-0.57
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.88| 93.9%
YoY: ▲ 0.25| 30.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.8%

YoY: +/-▲ 1.0%

ROE
2023

3.7%

YoY: +/-▲ 3.1%

| | |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,600 - 19,507 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 28 |
| Số lượng CPLH (CP) | 3,200,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 135 |
| Sở hữu nước ngoài | 18.5% |
| Beta | 0.37 |
| EPS | 643 |
| P/E | 11.5 |

DT thuần
2023

463
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.0| 26.4%

LN thuần
2023

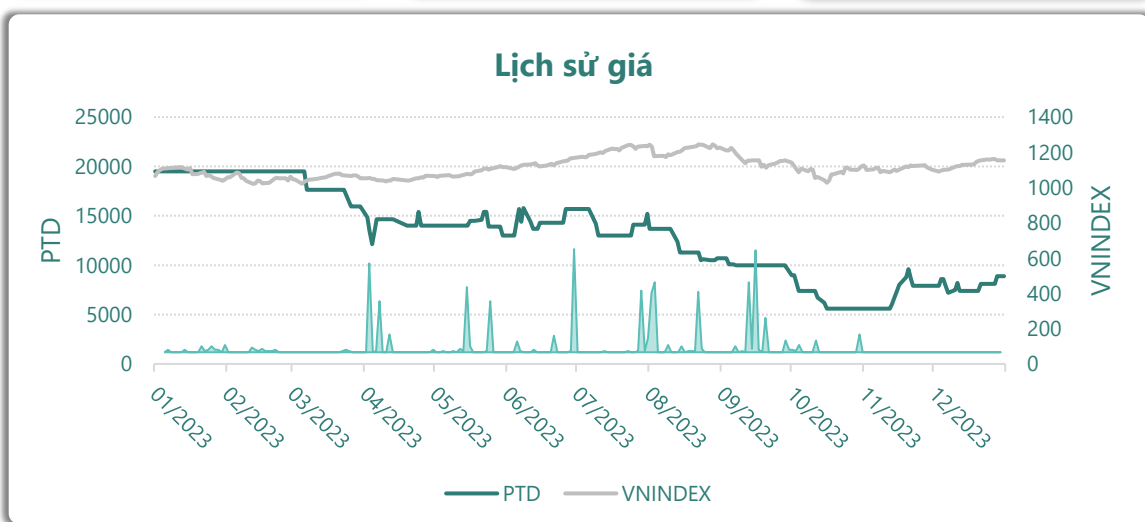
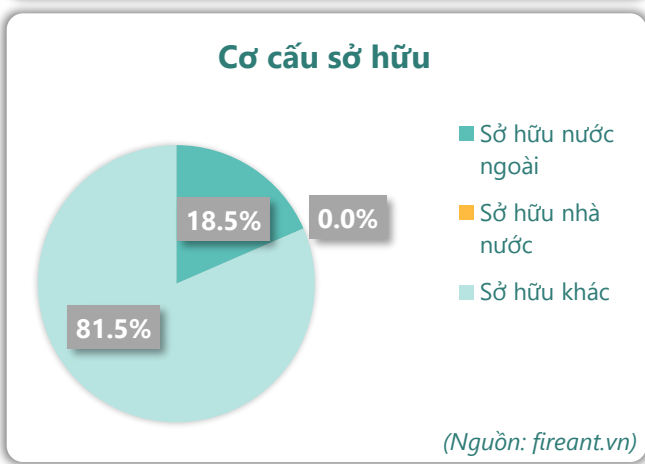
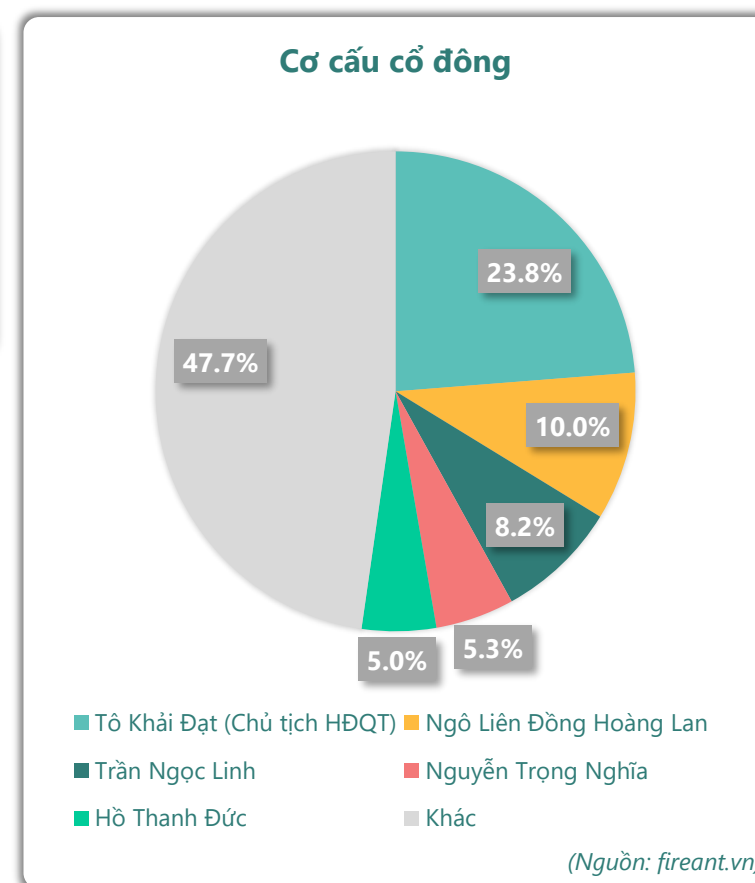
2.93
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.92| 247%

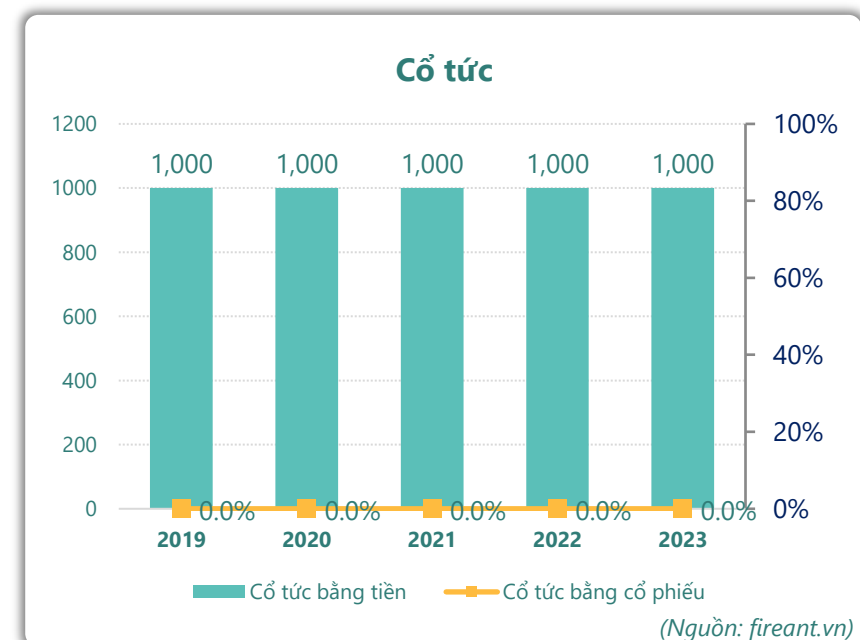
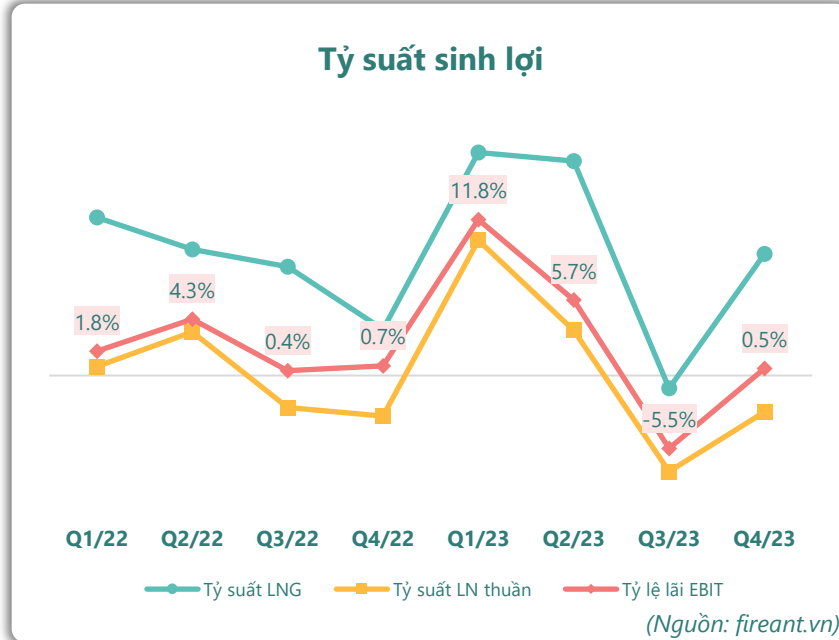
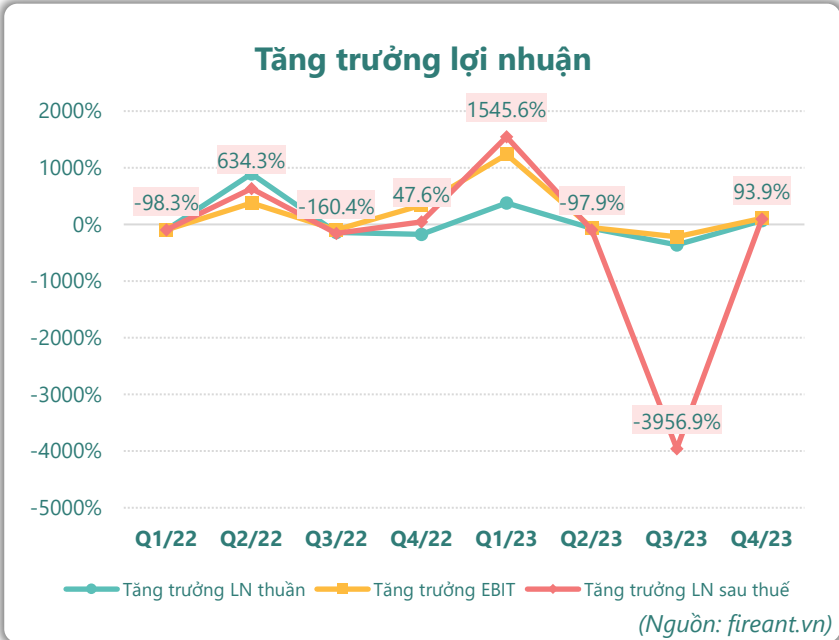
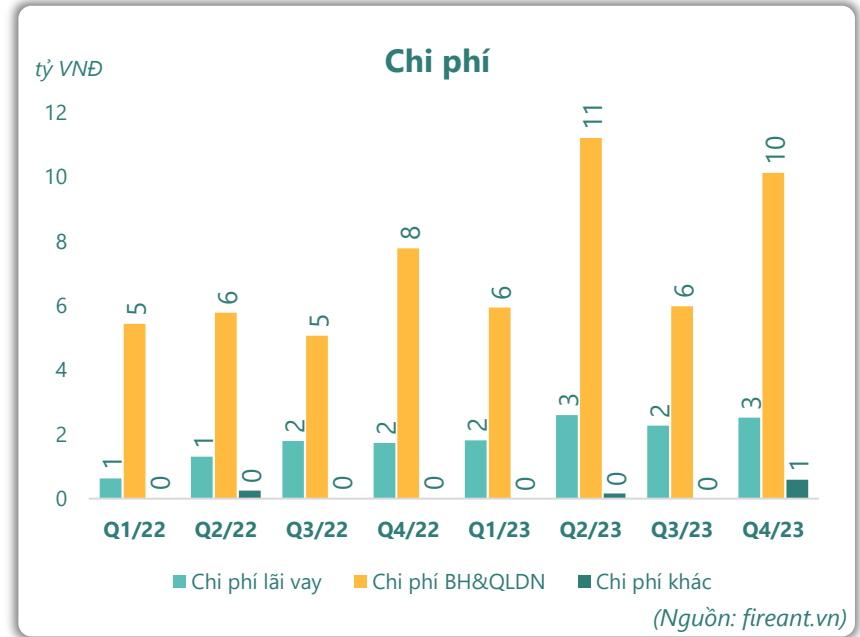
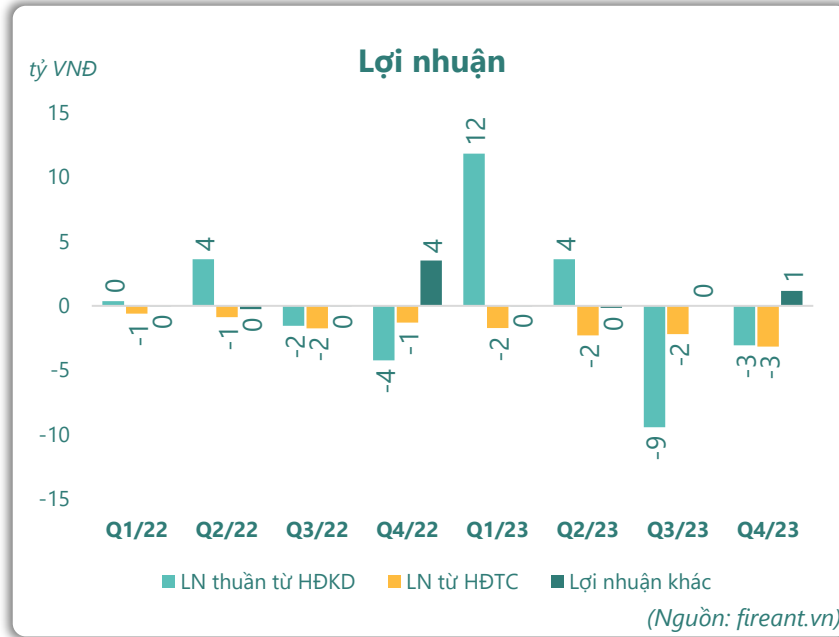
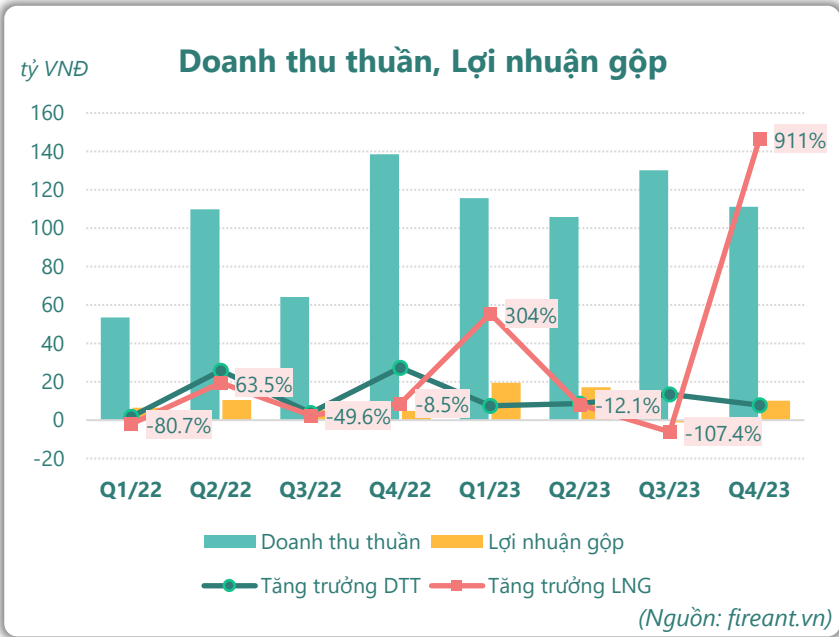
LN sau thuế
2023

2.06
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.69| 462%



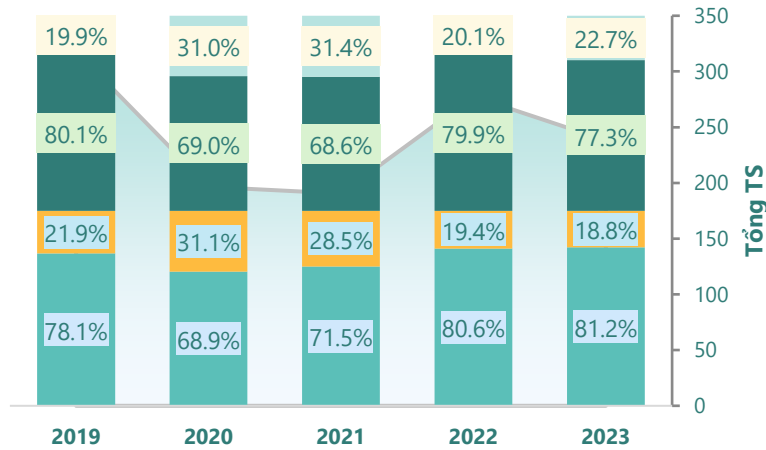
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

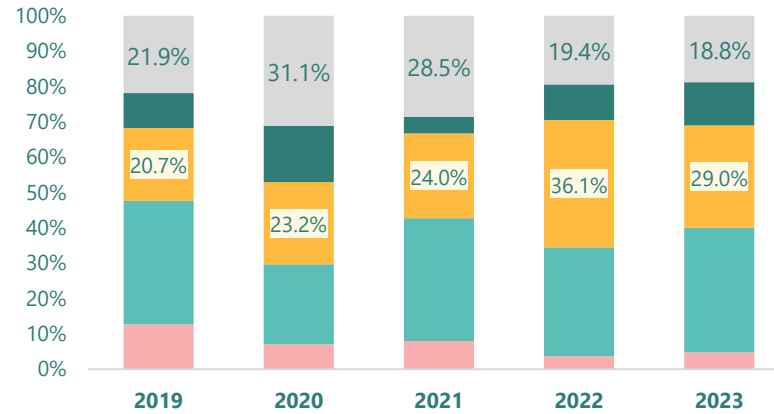
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

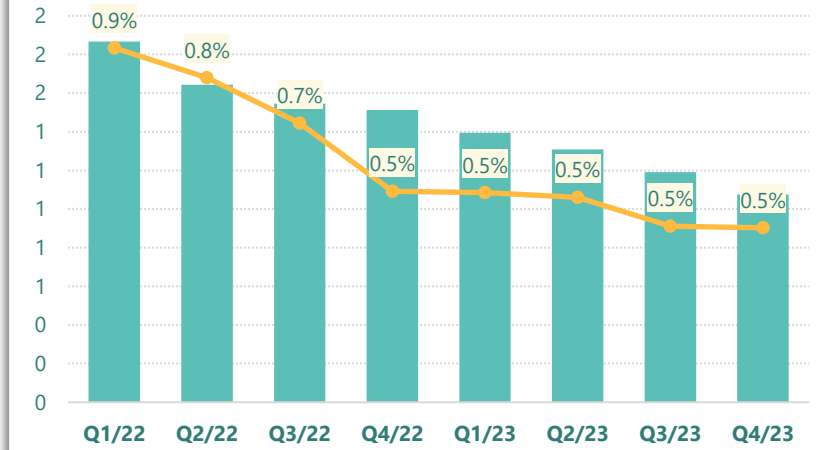


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

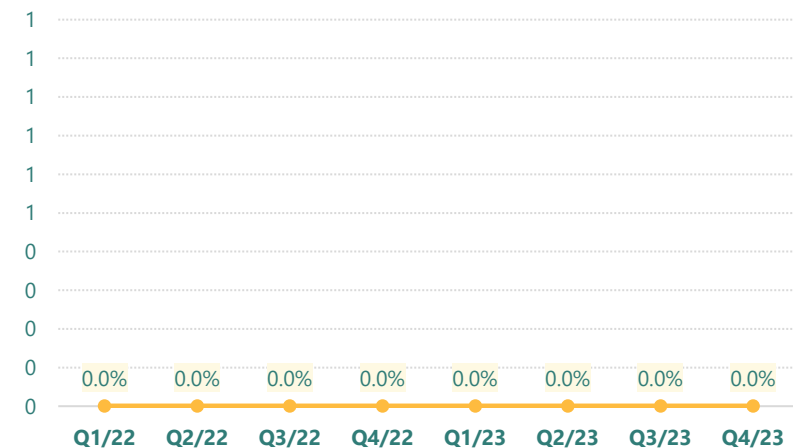


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

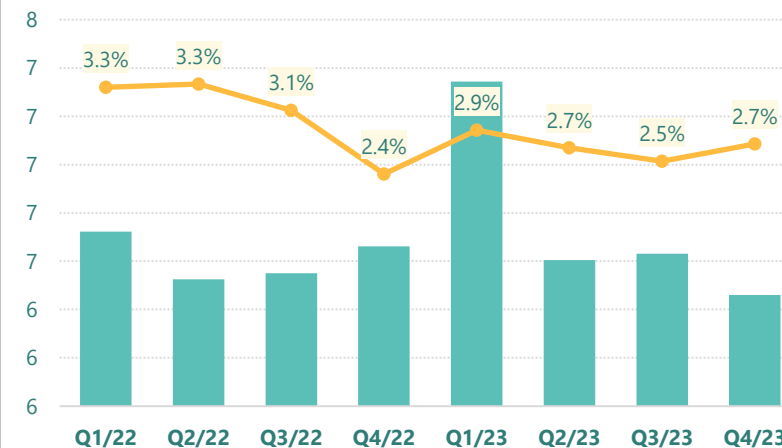


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

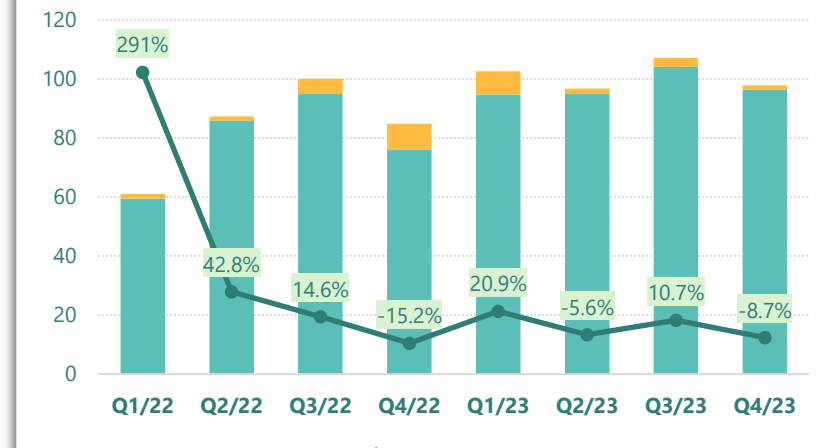


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

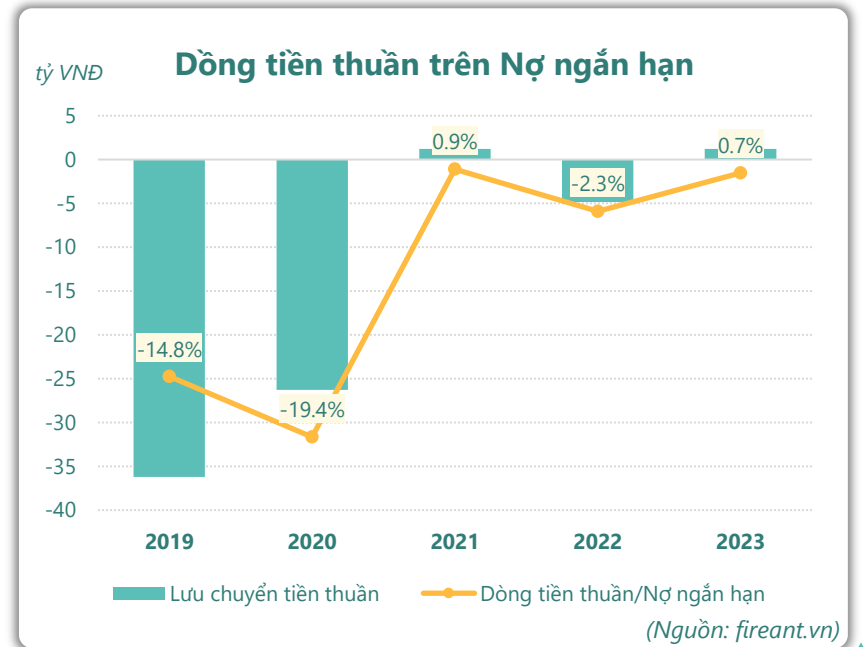
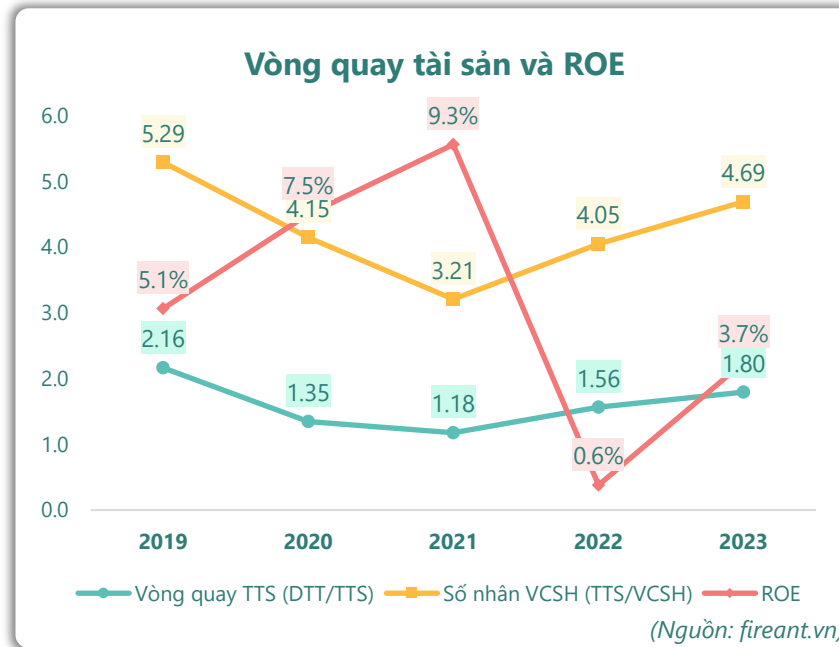
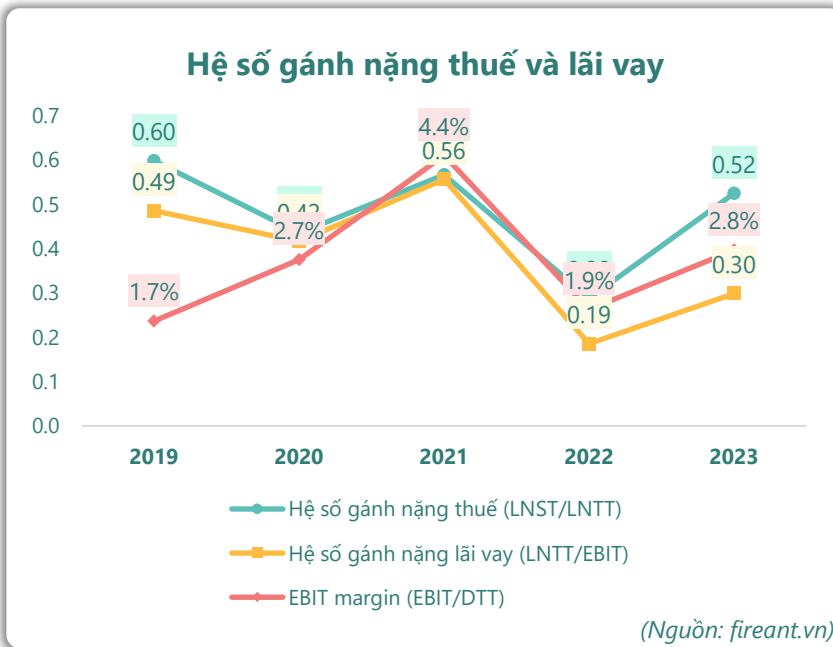
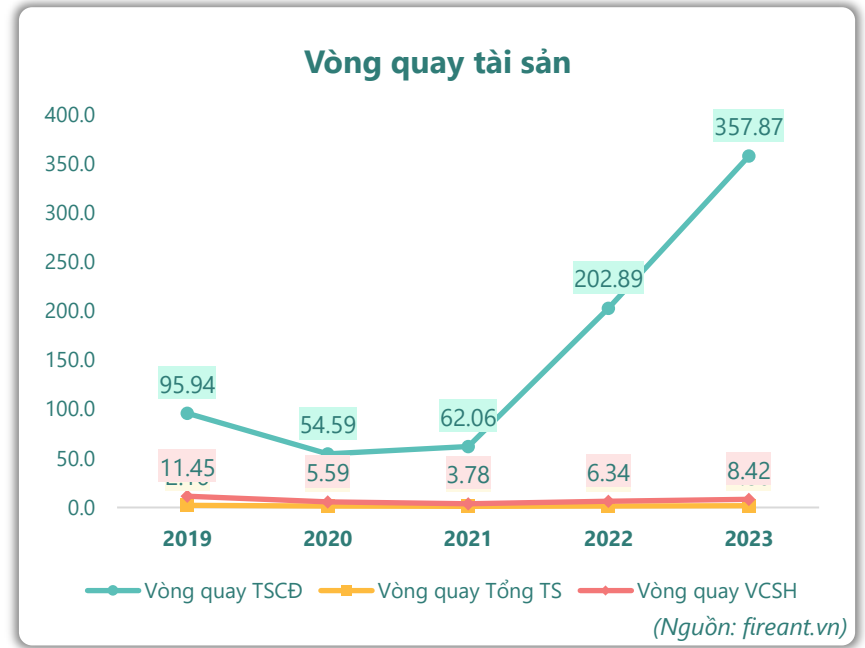
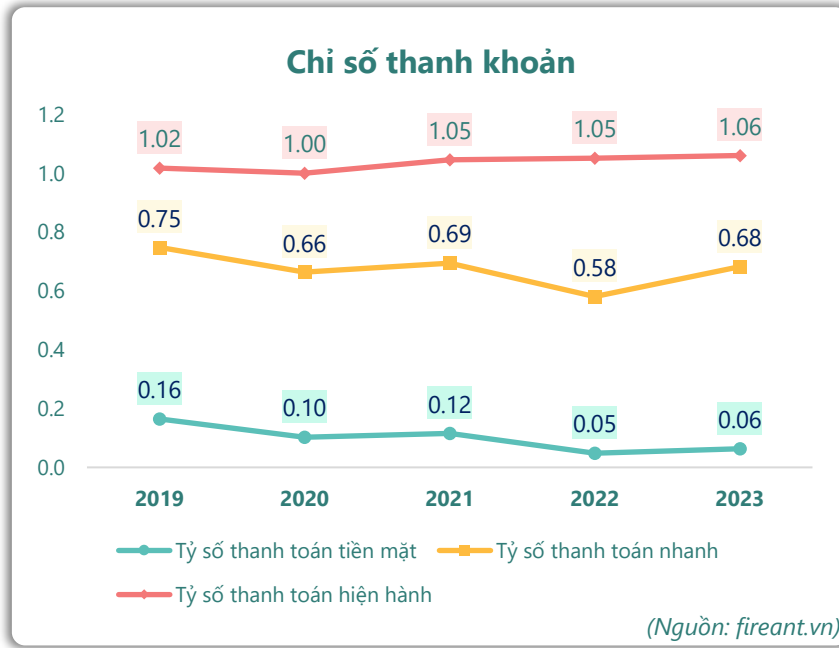
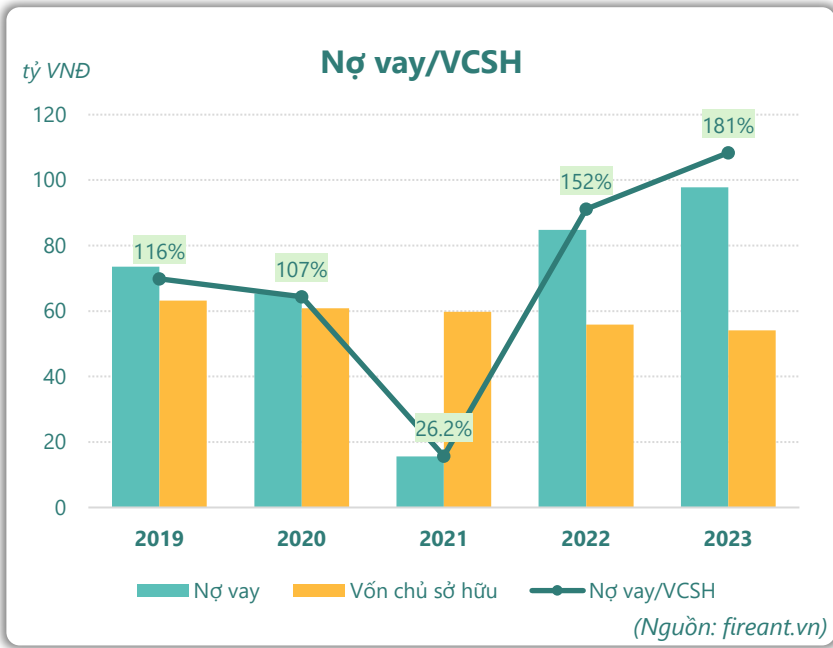


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 111 | 139 | -20.0% | 463 | 366 | 26.4% |
| Giá vốn hàng bán | 101 | 134 | -24.6% | 417 | 339 | 23.1% |
| Lợi nhuận gộp | 10.2 | 4.84 | 111% | 45.7 | 27.0 | 69.0% |
| Doanh thu HĐTC | 0.08 | 0.59 | -86.1% | 0.75 | 1.01 | -25.8% |
| Chi phí TC | 3.25 | 1.88 | 73.1% | 10.1 | 5.65 | 79.5% |
| Chi phí lãi vay | 2.52 | 1.73 | 45.6% | 9.21 | 5.59 | 64.7% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | -0.03 | -0.06 | 47.0% |
| Chi phí bán hàng | 1.63 | 0.14 | 1063% | 4.59 | 0.15 | 3007% |
| Chi phí QLDN | 8.51 | 7.65 | 11.2% | 28.7 | 24.2 | 18.8% |
| LN thuần từ HĐKD | -3.08 | -4.24 | 27.4% | 2.93 | -1.99 | 247% |
| Lợi nhuận khác | 1.16 | 3.53 | -67.2% | 0.99 | 3.26 | -69.6% |
| LN trước thuế | -1.92 | -0.71 | -170% | 3.93 | 1.27 | 208% |
| Lợi nhuận sau thuế | -0.57 | -0.82 | 30.0% | 2.06 | 0.37 | 462% |
| LNST của CĐ cty mẹ | -0.57 | -0.82 | 30.0% | 2.06 | 0.37 | 462% |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -13.6 | 8.34 | -22.5 | 9.62 | -6.08 | 0.53 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.73 | 0.45 | 0.08 | 9.40 | 0.16 | 0.08 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 9.85 | -15.3 | 17.7 | -8.68 | 10.3 | -9.43 |
| Tiền đầu kỳ | 19.5 | 16.5 | 10.2 | 5.50 | 15.9 | 20.2 |
| Lưu chuyển tiền thuần | -2.99 | -6.47 | -4.67 | 10.3 | 4.35 | -8.82 |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 16.5 | 10.1 | 5.50 | 15.9 | 20.2 | 11.5 |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| TỔNG TÀI SẢN | 238 | 278 | -14.2% |
| Tài sản ngắn hạn | 193 | 224 | -13.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 11.5 | 10.3 | 11.7% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 83.8 | 85.4 | -1.8% |
| Hàng tồn kho | 69.0 | 100 | -31.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 29.1 | 27.9 | 4.1% |
| Tài sản dài hạn | 44.7 | 54.0 | -17.1% |
| Phải thu dài hạn | -4.60 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1.07 | 1.51 | -29.0% |
| Bất động sản đầu tư | 41.3 | 43.3 | -4.6% |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.46 | 6.64 | -2.7% |
| Tài sản dài hạn khác | 0.44 | 2.47 | -82.3% |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| Nợ phải trả | 184 | 222 | -17.0% |
| Nợ ngắn hạn | 182 | 213 | -14.3% |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 96.4 | 76.1 | 26.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 51.9 | 64.4 | -19.5% |
| Nợ dài hạn | 1.69 | 9.13 | -81.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.40 | 8.70 | -84.0% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 54.1 | 55.8 | -3.0% |
| Vốn chủ sở hữu | 54.1 | 55.8 | -3.0% |
| Vốn điều lệ | 32.0 | 32.0 | 0.0% |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | |

(Nguồn: fireant.vn)